

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LAI CHÂU****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: **1769**/QĐ-UBNDThành phố Lai Châu, ngày **29** tháng **12** năm 2023**QUYẾT ĐỊNH****V/v Bồi thường, hỗ trợ dự án: Tuyến đường và mặt bằng đô thị
nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17
phường Quyết Thắng (Địa bàn phường Đoàn Kết)****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Lai Châu: Số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 quy định về hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 về việc Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện thông báo thu hồi đất; quyết định thu hồi đất; phê duyệt và thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1756/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND thành phố Lai Châu về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Tuyến đường và mặt bằng đô thị nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17, phường Quyết Thắng (Địa bàn phường Đoàn Kết);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số 1018/TTr-TNMT ngày 29/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bồi thường, hỗ trợ đối với hộ gia đình ông: **Lò Văn Biên** - Cư trú tại xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ Chủ đầu tư phải chi trả là: 438.845.303 đồng.

(Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi tám triệu, tám trăm bốn mươi năm nghìn, ba trăm linh ba đồng).

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)

2. Thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và thời gian bàn giao đất đã thu hồi:

- Thời gian: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện xong việc niêm yết công khai Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án.

- Địa điểm tại Trụ sở UBND phường Đoàn Kết.

- Thời gian bàn giao đất đã thu hồi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố chi trả xong tiền bồi thường, hỗ trợ thì hộ gia đình Lò Văn Biên có trách nhiệm bàn giao đất sạch cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên - Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất, Ban quản lý dự án thành phố; Chủ tịch UBND phường Đoàn Kết, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

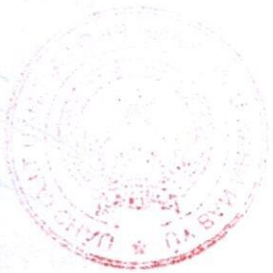
- Như Điều 2;
- Chủ tịch, PCT UBND thành phố (Đ/c Xiêng);
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Văn Xiêng

Faint, illegible text covering the upper and middle portions of the page, possibly representing a letter or official communication.



Handwritten signature or initials in blue ink, located to the left of the red stamp.

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN: TUYỂN ĐƯỜNG VÀ MẶT BẰNG ĐÔ THỊ ĐƯỜNG NÓI TỪ TRỤ SỞ UBND PHƯỜNG ĐOÀN KẾT MỚI ĐẾN GIAO ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG QUYẾT THẮNG (ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐOÀN KẾT)

(Kèm theo Quyết định số: 1769 /QĐ-UBND ngày 29 /12/2023 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=4*5</i>	
	Hộ gia đình: LÒ VĂN BIÊN					
	Địa chỉ thường trú: Xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				438.845.303	
a	Về đất				38.955.200	
1	Diện tích thu hồi	m ²	362			
2	Loại đất:					
2.1	Đất ở đô thị (Vị trí còn lại của thành phố)	m ²	148	210.000	31.080.000	<i>Tiền bồi thường về đất ở chưa đối trừ giá trị thửa đất được bồi thường</i>
2.2	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (Vị trí 1)	m ²	214	36.800	7.875.200	
	<p>Nguồn gốc: Gia đình ông Lò Văn Biên bị thu hồi đất 01 thửa đất số 90 bản đồ dự án với diện tích 362,0 m², đối chiếu với bản đồ địa chính năm 2022 là thửa đất số 90, tờ bản đồ số 4 trùng khớp nhau; đối chiếu với bản đồ địa chính năm 2013 cũ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần diện tích 279,6 m² thuộc thửa đất số 283, tờ bản đồ số 1 do ông Lò Văn Biên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Hà Thị Phú và ông Hoàng Đình Dũng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 04 ngày 15/8/2019 tại UBND phường Đoàn Kết, bà Hà Thị Phú đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 227845 do UBND thành phố Lai Châu cấp ngày 10/3/2017; gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp. - Phần diện tích 55 m² chồng lấn lên thửa đất số 288, tờ bản đồ số 1 của bà Vương Thị Thái trên bản đồ địa chính, nguyên nhân là do tại thời điểm cấp giấy chưa được đo đạc chính xác, trên thực tế ông Lò Văn Biên vẫn sử dụng ổn định, không tranh chấp - Phần diện tích 27,4 m² chồng lấn lên thửa đất số 284, tờ bản đồ số 1 trên bản đồ địa chính là đất giao thông do UBND phường quản lý, nguyên nhân là do tại thời điểm cấp giấy chưa được đo đạc chính xác, trên thực tế ông Lò Văn Biên vẫn sử dụng ổn định, không tranh chấp. <p>Toàn bộ các phần diện tích đất nói trên đều là của ông Lò Văn Biên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Hà Thị Phú và ông Hoàng Đình Dũng, có cùng nguồn gốc với giấy chứng nhận đã cấp số BQ 227845; Gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp.</p>					
3	Bồi thường bằng đất ở (Dự kiến theo sơ đồ khu đất tại thửa 09 lô 1 khu phân lô trên địa bàn phường Đoàn Kết tại dự án tuyển đường và mặt bằng đô thị từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17 phường Quyết Thắng - Theo Điểm b Khoản 1 Điều 6 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ)	m ²	105,0	(Giá đất cụ thể theo quy định của UBND tỉnh tại thời điểm có Quyết định giao đất)		
b	Tài sản, vật kiến trúc (Toàn bộ tài sản do ông Lò Văn Biên tạo lập trên đất bà Vương Thị Mìn (chị gái ông nội) năm 2014, khi tạo lập tài sản không bị lập biên bản vi phạm hành chính, đối với toàn bộ khối lượng đào đắp gia đình làm bằng máy. Tài sản sử dụng ổn định, không tranh chấp, tài sản được tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất, một phần tài sản sử dụng không đúng mục đích sử dụng đất, một phần tài sản sử dụng đúng mục đích sử dụng đất.				374.331.469	
b1	<i>Tài sản xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất hỗ trợ 50% mức bồi thường (Quy định tại Điểm c Khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)</i>					
1	Sàn lưới nhựa (5.5*3.3)	m ²	18,15	22.500	408.375	
2	Sàn sắt (5.5*3.3)	m ²	18,15	156.250	2.835.938	<i>tính bằng hàng rào sắt, thép hộp</i>
3	Nhà bán mái khung sắt lợp ngói (10*3)	m ²	30	163.750	4.912.500	
4	Nhà bán mái khung sắt lợp ngói (13*10)	m ²	130	163.750	21.287.500	

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
5	Nhà bán mái khung sắt lợp tôn (7.5*10)	m ²	75,0	204.900	15.367.500	
6	Nền bê tông đá dăm dày 15 cm (11*10)	m ²	110	76.800	8.448.000	
7	Nền bê tông đá dăm dày 15cm (10*6)	m ²	60,0	76.800	4.608.000	
8	khối lượng đào đắp đất bằng máy (214 m ² *2 m)	m ³	428,0	6.750	2.889.000	
b2	<i>Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất bồi thường 100% giá trị (Quy định tại Điều c Khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)</i>					
1	Tôn quây (1.1*1.7)	m ²	1,87	117.000	218.790	
2	Khung sắt (1.1*2.2)	m ²	2,42	312.500	756.250	
3	Cửa sắt (1.3*2.1)	m ²	2,73	1.011.000	2.760.030	
4	Máng tôn	m	10	117.000	1.170.000	
5	Tôn quây (2*1.3)	m ²	2,6	117.000	304.200	
6	Hàng rào khung sắt (10*1.7)	m ²	17	312.500	5.312.500	
7	Tường xây gạch bi T12 cm (85*1.3)+(3*1.2)+(55*0.5)	m ²	141,6	156.400	22.146.240	
8	Trát VXM không đánh màu ((85*1.3)*2)+(3*1.2)*2)+(55*0.5)*2)	m ²	283,2	33.700	9.543.840	
9	Bóc tách bể nước xây gạch đồ tường T11cm trát hoàn chỉnh có nắp bê tông >6m ³ (2.4*2.9*3.6)					
9.1	Tường xây gạch đồ T11 cm ((2.4*3.6)*2)+((2.9*3.6)*2)	m ²	38,2	335.600	12.806.496	
9.2	Trát VXM đánh màu ((2.4*3.6)*2)+((2.9*3.6)*2)	m ²	38,2	39.100	1.492.056	
9.3	Bê tông cốt thép (2.4*2.9*0.2) (đáy bể)	m ³	1,4	1.707.800	2.377.258	
9.4	Bê tông cốt thép (2.4*2.9*0.1) (nắp bể)	m ³	0,7	1.707.800	1.188.629	
9.5	Khối lượng đào đất bằng máy (2.4*2.9*3.6)	m ³	25,1	13.500	338.256	
9.6	Vận chuyển với cự li <= 1km	m ³	25,1	9.400	235.526	
10	Tôn quây (1.3*2.2)	m ²	2,86	117.000	334.620	
11	Khung sắt (1.3*3)	m ²	3,9	312.500	1.218.750	lính bằng hàng rào sắt, thép hộp
12	Khung sắt lưới B40 (0.6*1.6)	m ²	0,96	151.000	144.960	
13	Tôn quây (8*1)	m ²	8	117.000	936.000	
14	Bóc tách Bê bioga xây gạch đồ T11cm có nắp bê tông, thể tích >6m ³ hình cầu (7*7*5) bán kính hình cầu tính trung bình là 3 m					
14.1	Tường xây gạch đồ T11 cm (diện tích hình cầu (4*3,14*3*3))	m ²	113,0	335.600	37.936.224	
14.2	Trát VXM đánh màu (7*5)*4 (diện tích hình cầu (4*3,14*3*3))	m ²	113,0	39.100	4.419.864	
14.3	Bê tông cốt thép (7*7*0,2) (đáy bể)	m ³	9,8	1.707.800	16.736.440	
14.4	Bê tông cốt thép (7*7*0,1) (nắp bể)	m ³	4,9	1.707.800	8.368.220	
14.5	Khối lượng đào đắp đất bằng máy (7*7*5)	m ³	245,0	13.500	3.307.500	
14.6	Vận chuyển với cự li <= 1km	m ³	245,0	9.400	2.303.000	
15	Khung sắt lưới B40 (10*1.8)	m ²	18	151.000	2.718.000	
16	Dây điện sino Trần Phú 2x6	m	50	15.000	750.000	
17	Dây điện nhôm 2x10	m	30	15.000	450.000	
18	Ống nhựa PVC fi 110	m	90	65.818	5.923.620	
19	Kè đá xây (0.75*3.5*10)	m ³	26,3	481.200	12.631.500	



STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
20	Tôn bưng (10*1.7)	m ²	17,0	117.000	1.989.000	
21	Tôn quây (3.7*3.8)	m ²	14,1	117.000	1.645.020	
22	Hàng rào khung sắt hộp (10*1.7)	m ²	17,0	312.500	5.312.500	
23	Thép mạ kẽm fi 90	m	12,0	45.000	540.000	
24	Bóc tách bề xây gạch bi T12, nắp BTCT, thể tích >6m ³ (1.6*4*3)					
24.1	Tường xây gạch bi T12 cm ((1.6*3)*2)+((4*3)*2)	m ²	33,6	156.400	5.255.040	
24.2	Trát VXM đánh màu ((1.6*3)*2)+((4*3)*2)	m ²	33,6	39.100	1.313.760	
24.3	Bê tông cốt thép (1.6*4*0.2) (đáy bể)	m ³	1,3	1.707.800	2.185.984	
24.4	Bê tông cốt thép (1.6*4*0.1) (nắp bể)	m ³	0,6	1.707.800	1.092.992	
24.5	Khối lượng đào đất bằng máy (1.6*4*3)	m ³	19,2	13.500	259.200	
24.6	Vận chuyển với cự li <= 1km	m ³	19,2	9.400	180.480	
25	Khung sắt (3.7*1.6)+(2.6*0.9)	m ²	8,3	312.500	2.581.250	tính bằng hàng rào sắt, thép hộp
26	Máng tôn	m	50,0	117.000	5.850.000	
27	Chuồng chó khung sắt (1.2*1.0)*2	m ²	2,4	218.400	524.160	
28	Thép hộp 2*4 dày 1,5 ly	m	12,0	15.000	180.000	
29	Tường xây gạch bi T18 cm (10*0.7)	m ²	7,0	183.300	1.283.100	
30	khối lượng đào đắp đất bằng máy (148 m ² *2 m)	m ³	296,0	13.500	3.996.000	
31	Gạch liên doanh (3.7*1.6)+(2.6*0.9) (bàn)	m ²	8,3	175.200	1.447.152	
32	Khung sắt hộp (3,7*3,8)	m ²	14,1	312.500	4.393.750	tính bằng hàng rào sắt, thép hộp
33	Nhà bán mái khung sắt lợp tôn chống nóng (12*10)	m ²	120	409.800	49.176.000	
34	Nền bê tông đá dăm dày 15 cm (14*10)	m ²	140	115.200	16.128.000	
35	Sàn lưới nhựa (10*6)+(8*7.5)+(5.5*5)	m ²	147,5	22.500	3.318.750	
36	Sàn sắt (10*6)+(8*7.5)+(5.5*5)	m ²	147,5	312.500	46.093.750	tính bằng hàng rào sắt, thép hộp
c	Về cây cối hoa màu				1.933.034	
1	Cây chuối chưa buồng cao h>1,2m	Cây	10	24.393	243.930	
2	Chậu cây cảnh	Cây	20	26.948	538.960	
3	Cây đào bán kính tán lớn hơn 4m	Cây	1	665.072	665.072	
4	Cây đào bán kính tán từ 2-4m	Cây	1	485.072	485.072	
d	Về chính sách hỗ trợ				23.625.600	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất bằng trồng cây hằng năm khác)	m ²	214	110.400	23.625.600	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống tại Điều 15 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (thu hồi 100% diện tích đất nông nghiệp, hộ gia đình không phải di chuyển chỗ ở) (số nhân khẩu x 30kg gạo/tháng x 12 tháng)	Kg	1.800,0	14.500	Chưa cung cấp được xác minh số lượng nhân khẩu	

